DÂN SỐ, PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH HUYỆN BẮC HÀ TỈNH LÀO CAI

THỀN DUY PHÙ

I. VẤN ĐỀ DÂN SỐ, DÂN CƯ Ở VÙNG HMÔNG HUYỆN BẮC HÀ

1. Hiện trạng

Bắc hà là một huyện sát nhập bởi hai huyện (Xi Ma Cai, Bắc Hà) cho nên địa bàn của huyện phân chia thành 4 cụm dân cư.

- Cụm Xi Ma Cai gồm 10 xã với 16.915 khẩu.
- Cụm Lùng Phình gồm 8 xã với 11.531 khẩu.
- Cụm trung tâm (Bắc Hà) 12 xã với 27.959 khẩu.
- Cụm Bảo Nhai gồm 4 xã với 11.789 khẩu.

Huyện được chia làm 33 xã và một thị trấn với tổng số dân là 68.194 người. Do đó sự phân bổ dân cư cũng không đồng đều (xem biểu 1, số liệu do phòng thống kê cung cấp). Chính vì vậy mật độ dân số ở các xã, từng cụm dân cư cũng có sự khác nhau, không giống nhau về cả cơ cấu dân tộc. Điều đáng lưu ý là hầu như 34 đơn vị hành chính của huyện đều có người Hmông sinh sống. Đặc biệt trong huyện có 12 xã người Hmông chiếm 95% - 100% dân số (xem biểu tổng hợp số 2) số liệu báo cáo của các xã.

2. Mật độ dân số

Bình quân toàn huyện khoảng gần 74 người/1 km2 (73,97 người/1 km2). Trong đó bình quân cho 4 cụm dân cư, vùng có mật độ dân số cao nhất là cụm Xi Ma Cai 96,95 người/1 km2 (gần 97 người/1 km2). Vùng có mật độ dân số thấp nhất là cụm Bảo Nhai 58,41 người/1km2.

3. Tỷ lệ tăng tự nhiên của huyện Bắc Hà và tử vong hàng năm : từ 1991 - 1995

Năm	Tăng tự nhiên	Tử vong
1991	40,78%	12,25%
1992	3,79%	11,3%
1993	37,37%	7,17%
1994	32,14%	5,86%
1995	29,6%	7%

(Số liệu của phòng thống kê cung cấp 1995).

Nhìn chung tăng tự nhiên cao chủ yếu là người Hmông.

II. THỰC TRẠNG TIẾN HÀNH CÔNG TÁC KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH HUYỆN BẮC HÀ TỪ 1991-1995

a. Trong quá trình làm công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình của huyện Bắc Hà có thể chia thành 2 giai đoạn :

- ***Giai đoạn 1 :*** Từ 1991 - tháng 08 năm 1993

- ***Giai đoạn 2*** : Từ tháng 8/1993 - tháng 12/1995

* *Giai đoạn 1 :* Công tác dân số kế hoạch hoá gia đình của huyện cũng đã hình thành một bộ phận chuyên trách, nhưng lại kiêm nhiệm (do trung tâm Y tế đảm nhiệm). Công tác quản lý và điều phối cũng như củng cố cơ sở còn nhiều yếu kém, mang tính chất hình thức, chưa được sự quan tâm thực sự của các cấp, các ngành, nên số cặp vợ chồng thực hiện kế hoạch hoá gia đình còn rất ít, đặc biệt đối với dân tộc Mông còn nhiều hạn chế.

* *Giai đoạn 2 :* Từ khi có nghị quyết Trung ương lần thứ 6 khoá VII ra đời, công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình của huyện Bắc Hà đã được quan tâm thực sự và cùng năm 1993 Uỷ ban dân số - Kế hoạch hoá gia đình của huyện Bắc Hà được thành lập có trụ sở thường trực riêng, có bộ máy hoạt động chuyên trách, đồng thời bộ máy làm công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình đã được củng cố từ huyện đến xã, thôn bản (các xã đã thành lập ban dân số xã, mỗi ban dân số gồm 11 thành viên) từ đó phong trào vận động sinh đẻ kế hoạch hoá trở thành phong trào rộng khắp, từ 1994 trở lại đây, chỉ tiêu phát triển dân số đã trở thành chỉ tiêu thi đua của các cơ sở xã. Các biện pháp kế hoạch hoá gia đình chia ra làm 2 giai đoạn như trên :

- *Giai đoạn 1 :* Các cặp vợ chồng tự giác là chủ yếu, có nghĩa là những nơi có dân trí cao và hiểu lợi ích về việc sinh đẻ có kế hoạch, có nhu cầu kế hoạch hoá gia đình thì đội sinh đẻ kế hoạch của huyện đến đó để đáp ứng, việc vận động tuyên truyền về kế hoạch hoá gia đình mang tính chất thời vụ (từng đợt). Gia đoạn này chủ yếu các cặp vợ chồng sử dụng vòng tránh thai là chủ yếu (chưa đa dạng hoá các biện pháp tránh thai). Hàng năm cũng đề ra các chỉ tiêu phát triển dân số giao cho các xã, nhưng việc kiểm tra đôn đốc không được thường xuyên công tác tổ chức hệ thống làm công tác dân số cơ sở không được củng cố thường xuyên.

- *Giai đoạn 2* : Do việc củng cố được hệ thống làm công tác dân số chuyên trách (mang tính chuyên ngành). Từ huyện xuống đến xã, thôn bản. Cơ quan chuyên trách đã tham mưu với cấp uỷ đảng, chính quyền các cấp. Lấy việc tuyên truyền vận động là hoạt động chính (phương pháp chủ yếu là tuyên truyền miệng thông qua tổ chức xã hội trong xã như : Hội Phụ nữ, hội Nông dân, các già làng, trưởng thôn v.v...). Trong giai đoạn này việc việc giao chỉ tiêu phát triển dân số hàng năm cho các cơ sở xã, được uỷ ban nhân dân huyện giao trực tiếp cho các Chi bộ đảng và Uỷ ban nhân dân các xã. Đồng thời coi chỉ tiêu đó là một tiêu chuẩn bình xét thi đua hàng năm đối với các cơ quan thành viên, tổ chức truyền thông lồng ghép xuống các xã trọng điểm và các

phiên chợ bằng 2 thứ tiếng, đồng thời cùng với trung tâm y tế thường xuyên xuống các xã làm công tác tuyên truyền vận động và đáp ứng dịch vụ tránh thai cho các cặp vợ chồng có nhu cầu thực hiện kế hoạch hoá gia đình. 4 cụm dân cư đã có 4 phòng khám đa khoa cung cấp dịch vụ tránh thai. Các biện pháp tránh thai đã đa dạng hoá, để cho các đối tượng tự lựa chọn các biện pháp tránh thai phù hợp với họ. Cho nên số người thực hiện Kế hoạch hoá gia đình đã tăng so với giai đoạn 1.

b. Kết quả : Số người thực hiện Kế hoạch hoá gia đình từ 1991 đến tháng 8/1996 cơ cấu tránh thai ở huyện Bắc Hà như sau :

Năm	Dụng cụ tử cung	Đình sản		Thuốc uống TT	Bao cao su	Cộng
		Nam	Nữ			
1991	451	0	01	40	10	592
1992	543	0	01	84	89	717
1993	692	0	23	33	196	944
1994	1.040	1	68	217	331	1.657
1995	1.057	1	82	647	948	2.835
8/1996	1.202	0	20	754	339	2.335
Cộng	**4.985**	**02**	**195**	**1.7755**	**2.003**	**9.082**

Xem trong bảng, số người thực hiện kế hoạch hoá gia đình tăng lên đáng kể từ năm 1994 trở lại đây. Điều đáng quan tâm là số người thực hiện hai biện pháp tránh thai hiện đại của các năm đều tăng (dụng cụ tử cung và đình sản nam, nữ) cơ cấu sử dụng vòng tránh thai đạt 55% tổng các biện pháp.

c. Những hạn chế và nguyên nhân tồn tại trong công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình của huyện Bắc Hà

1. Dân trí thấp, nhiều thành phần dân tộc, địa bàn hoạt động của cơ quan chuyên trách rộng, biên chế ít, đường giao thông đi lại không thuận lợi - chủ yếu là đường mòn. (Hầu như người phụ nữ không biết chữ, tiếng nên gặp rất nhiều khó khăn trong công tác tuyên truyền vận động). Nạn tảo hôn vẫn còn khá phổ biến (chủ yếu là người Hmông), riêng số người phụ nữ Hmông mù chữ chiếm 90% trở lên, còn có những phong tục tập quán còn lạc hậu. Vì vậy việc sinh thêm con phần quyết định chủ yếu vẫn là chồng và gia đình nhà chồng.

2. Đội ngũ cán bộ xã còn yếu kém (thậm chí còn một số cán bộ đầu ngành của xã không biết chữ). Cán bộ chưa thật gương mẫu, một số cán bộ, đảng viên còn sinh thêm con thứ 8-9. Cấp uỷ đảng, chính quyền cơ sở chưa thực sự quan tâm đến công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện kế hoạch hoá gia đình. Sự phối kết hợp với các cơ

quan thành viên từ huyện đến xã chưa được thường xuyên (chủ yếu khoán trắng cho ngành dân số, y tế, phụ nữ...). Vẫn còn tư tưởng cho rằng tuyên truyền vận động kế hoạch hoá gia đình là trách nhiệm của chuyên ngành dân số, trong khi đó hệ thống ban dân số xã còn quá yếu (vì trình độ còn hạn chế thậm chí cán bộ dân số còn mù chữ) nên gặp khó khăn trong công tác vận động, tư vấn về kế hoạch hoá gia đình tuyến cơ sở.

3. Công tác giáo dục truyền thông. Đây là một vấn đề khó khăn nhất đối với một huyện vùng cao như Bắc Hà. Địa bàn rộng, dân sống rải rác không tập trung, trong khi đó mỗi năm chỉ có 04 tháng là mùa nông nhàn có thể tiến hành các hoạt động truyền thông lồng ghép, cho nên không thể cùng một lúc tiến hành được nhiều xã, cộng với điều kiện nghe nhìn không có nên công tác tuyên truyền chỉ đến hộ gia đình, bằng truyền miệng, trong truyền miệng thì ngôn ngữ bất đồng, nên chủ yếu vẫn là lực lượng cán bộ địa phương (như đã trình bày ở phần trên).

4. Công tác cung ứng dịch vụ kế hoạch hoá gia đình. Đây cũng là một vấn đề quyết định thành công của chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình. Bởi vì mỗi khi tuyên truyền vận động được các đối tượng, phải có người làm công tác đáp ứng các biện pháp tránh thai tại cơ sở. Với huyện Bắc Hà hiện tại chỉ có 1 đội sinh đẻ kế hoạch kiêm khoa sản và có 3 phòng khám đa khoa khu vực. Nếu xét về điều kiện thì không thể đáp ứng được nhu cầu cho các đối tượng cần thực hiện kế hoạch hoá gia đình (nhất là mùa nông nhàn). Vì có đối tượng ở quá xa nơi cung cấp dịch vụ tránh thai, đã có thời điểm bố trí lực lượng xuống xã, mỗi lần đi phải có từ 2-3 người, ở xã có độ 3-4 người nhưng mới chỉ đạt được 5-6 vòng tránh thai (giá quá đắt cho chương trình kế hoạch hoá gia đình). Thiếu phương tiện truyền thông bằng hình ảnh.

Biện pháp tránh thai chưa đa dạng hoá, có biện pháp tránh thai không phù hợp với điều kiện hoàn cảnh vùng cao, vì dân trí thấp (thuốc uống tránh thai và bao cao su...) vì người dân ngày nào cũng phải làm ngoài nương rẫy, thậm chí có thời điểm còn ngủ ở lều nương trong khi thuốc uống thì phải uống đều (ngày nào cũng phải uống trước khi đi ngủ).

5. Kinh phí cho cơ sở chưa đáp ứng được cho các hoạt động, nhất là kinh phí hoạt động nghiệp vụ, kinh phí về truyền thông, kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí (mỗi cộng tác viên mỗi tháng được 20.000 đ) do điều kiện kinh tế chậm phát triển, các cơ sở xã không có nguồn hỗ trợ cho hoạt động của ngành dân số (ngay cả trên huyện).

Biểu số 1 : Bảng tổng hợp diện tích đầu người/km^2

TT	Tên xã	Khẩu	S (km^2)	Bình quân đầu người	Ghi chú
1	Si Ma Cai	1.517	13,6	111,54	
2	Sán Chải	2.018	20,62	79,86	
3	Cán Hồ	1.080	9,63	112,1	
4	Quan Thần Sán	1.121	7,63	146,9	
5	Màn Sán	2.409	21,31	113	
6	Mẩn Thần	1.398	14,57	95,95	
7	Bản Mế	1.348	21,53	66,79	
8	Thảo Chư Phình	1.756	25,96	67,64	
9	Sín Chéng	2.977	18,27	162,94	
10	Nàn Sín	1.201	21,34	56,27	
11	Cán Cầu	1.706	16,13	105,76	
12	Lùng Sui	1.796	20,75	86,55	
13	Lử Thẩn	1.249	20,1	62,13	
14	Bản Già	658	11,45	57,46	
15	Lùng Cài	1.849	29,74	62,17	
16	Tả Củ Tỷ	1.547	22,78	67,91	
17	Lùng Phình	1.148	27,48	41,77	
18	Tả Văn Chư	1.578	26,59	59,34	
19	Lầu Thí Ngài	1.105	11,19	98,74	
20	Tà Chải	2.032	6,47	314,06	
21	Thị Trấn	5.441	1,83	2.967,75	
22	Na Hội	3.128	13,65	229,15	
23	Thải Giàng Phố	1.899	65	29,21	
24	Hoàng Thu Phố	1.851	34,1	54,28	
25	Bản Phố	2.512	17,85	140,72	
26	Nậm Khành	753	23,93	31,46	
27	Nậm Đét	1.883	38,32	49,13	
28	Bản Liền	1.635	62,68	26,08	
29	Cốc Ly	3.429	57,28	59,86	
30	Nậm Mòn	2.291	38,19	59,98	
31	Bản Cai	1.243	33,07	37,58	
32	Cốc Lầu	2.110	54,37	38,8	
33	Nậm Lúc	2.591	49,53	52,31	
34	Bản Nhai	5.845	64,85	90,13	

(Xem tiếp trang 41)